

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 57

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.221.242.800.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Lê Quốc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Trần Hải Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2014
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/4/2018
Bà Đặng Thúy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/4/2018
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/4/2018
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/4/2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Kim Chung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/4/2017
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/4/2017
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trần Hải Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/12/2013
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5/7/2013
Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8/4/2015
Bà Nguyễn Thị Việt Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3/1/2017
Ông Nguyễn Văn Học	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10/10/2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hải Hà, Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61066227/20162348 – LRQ2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 21 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 24 tháng 7 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.882.554.384.868	4.163.525.209.406
110	I. Tài sản tài chính		3.843.070.359.011	4.041.543.208.798
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	279.789.020.057	261.746.724.202
111.1	1.1. Tiền		74.389.020.057	261.746.724.202
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		205.400.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	356.901.471.970	291.076.666.145
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	751.495.039.025	501.495.039.025
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.168.660.854.010	2.616.257.740.011
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	350.237.597.950	225.723.559.574
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	7.5	(97.638.116.844)	(10.180.012.945)
117	7. Các khoản phải thu	8	10.955.663.228	19.033.259.399
117.2	7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		10.955.663.228	19.033.259.399
	7.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		3.855.055.925	5.076.160.874
117.4	7.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		7.100.607.303	13.957.098.525
118	8. Trả trước cho người bán		4.836.262.842	7.131.672.268
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	283.286.299.030	378.537.563.784
122	10. Các khoản phải thu khác	10	159.149.659.532	193.888.082.341
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(424.603.391.789)	(443.167.085.006)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		39.484.025.857	121.982.000.608
131	1. Tạm ứng		11.467.946.998	1.921.102.467
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.369.236.985	630.039.746
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	10.463.841.874	8.986.217.685
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13	15.183.000.000	110.063.000.000
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	381.640.710

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		131.087.074.867	107.754.835.330
220	I. Tài sản cố định		23.898.082.353	14.915.900.645
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	15.948.691.100	9.519.241.405
222	1.1. Nguyên giá		68.497.112.445	59.194.896.445
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.548.421.345)	(49.675.655.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	7.949.391.253	5.396.659.240
228	2.1. Nguyên giá		11.233.189.353	7.664.604.300
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.283.798.100)	(2.267.945.060)
250	II. Tài sản dài hạn khác		107.188.992.514	92.838.934.685
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.172.608.268	1.172.608.268
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	69.861.690.666	72.253.459.044
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	38.2	15.658.882.848	1.436.000.000
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	10.456.433.957	7.956.433.957
255	5. Tài sản dài hạn khác	18	10.039.376.775	10.020.433.416
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.013.641.459.735	4.271.280.044.736

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.604.648.253.005	2.986.707.500.291
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.846.599.600.710	2.257.412.289.803
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	326.000.000.000	679.990.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		326.000.000.000	679.990.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	4.546.074.228	5.557.395.701
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	5.921.915.751	9.899.849.301
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.394.002.000	1.786.002.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	27.737.070.311	11.826.913.224
323	6. Phải trả người lao động		6.721.970.383	6.499.013.027
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.121.491.073	1.740.521.874
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	72.103.405.971	93.088.341.540
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		324.864.236	339.633.825
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24	1.388.486.912.319	1.437.133.768.710
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	8.273.646.065	8.092.977.804
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.968.248.373	1.457.872.797
340	II. Nợ phải trả dài hạn		758.048.652.295	729.295.210.488
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	26	756.675.266.625	727.921.824.818
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.373.385.670	1.373.385.670
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.408.993.206.730	1.284.572.544.445
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	1.408.993.206.730	1.284.572.544.445
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.221.222.804.000	1.221.230.286.300
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
	1.2. Cổ phiếu quỹ		(19.996.000)	(12.513.700)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.194.502.054	6.194.502.054
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.184.517.954	6.184.517.954
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		1.551.580.035	832.692.247
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		173.839.802.687	50.130.545.890
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		206.994.469.102	65.665.196.255
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(33.154.666.415)	(15.534.650.365)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.013.641.459.735	4.271.280.044.736

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		9.882.580.000	9.882.580.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý		296.612.584.882	297.156.004.087
005	Ngoại tệ các loại	28.1	253.542.641	13.792.745
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		122.122.280	122.124.280
007	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)		2.172	1.656
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.2	111.659.660.000	153.502.110.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		127.968.330.000	127.968.330.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		20.779.882.510.000	17.459.593.720.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		13.567.706.840.000	10.329.683.100.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		607.949.070.000	686.505.890.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		5.327.885.440.000	5.491.012.500.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.055.820.320.000	612.170.900.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		220.520.840.000	340.221.330.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		796.302.590.000	284.820.350.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		117.274.560.000	3.541.570.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		679.028.030.000	281.278.780.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		258.953.600.000	315.294.110.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		2.152.530.000	4.839.890.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		2.013.494.638.605	1.781.972.345.919
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.910.788.212.907	1.720.500.354.967
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		99.826.540.037	60.864.158.377
030a	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.879.885.661	607.832.575
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.010.614.752.944	1.781.364.513.344
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.004.419.970.540	1.774.825.256.046
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.194.782.404	6.539.257.298
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		2.571.440.984	460.512.899
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		308.444.677	147.319.676

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		102.034.346.448	23.178.754.280
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	96.324.862.645	15.648.166.899
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(7.976.704.774)	3.228.871.903
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	13.686.188.577	4.301.715.478
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	21.974.799.818	10.036.235.420
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.5	166.538.553.634	117.259.505.601
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.6	2.944.041.095	3.150.000.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	226.478.951.802	137.400.488.913
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		64.329.861	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.207.063.456	5.356.569.986
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	31	47.867.900.000	22.429.545.454
11	9. Thu nhập hoạt động khác	32	24.263.385.344	17.185.171.980
20	Cộng doanh thu hoạt động		598.373.371.458	335.996.271.634
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		29.189.802.936	(16.037.835.309)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	5.071.109.790	62.776.167.660
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	23.867.569.310	(78.910.152.293)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		251.123.836	96.149.324
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	7.5	87.458.103.899	385.194.000
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		8.225.064.584	4.643.252.377
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	171.787.674.016	107.548.082.806
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	671.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.576.546.154	4.786.203.374
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		28.842.194.569	14.044.737.597
32	8. Chi phí hoạt động khác	34	(16.684.773.445)	86.840.396.200
40	Cộng chi phí hoạt động		314.394.612.713	202.210.702.045

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.375.186	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.043.705.193	1.319.487.990
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.045.080.379	1.319.487.990
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	35		
52	1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		104.380.342.141	86.104.123.409
55	2. Chi phí tài chính khác		-	106.213.077
60	Cộng chi phí tài chính		104.380.342.141	86.210.336.486
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		885.196.689	3.204.496.251
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	47.474.668.809	36.261.694.427
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		133.283.631.485	9.428.530.415
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	37	4.854.108.795	3.661.669.823
72	Chi phí khác		6.000.000	106.135.774
80	Cộng kết quả hoạt động khác		4.848.108.795	3.555.534.049
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		138.131.740.280	12.984.064.464
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		169.974.639.178	66.369.818.410
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(31.842.898.898)	(53.385.753.946)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	12.265.820.119	205.400.000
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	26.488.702.967	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	(14.222.882.848)	205.400.000
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		125.865.920.161	12.778.664.464
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.031	105

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		138.131.740.280	12.984.064.464
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		119.537.696.828	(45.539.451.145)
03	Khấu hao TSCĐ		3.888.619.345	2.639.042.842
04	Các khoản dự phòng		70.773.330.454	(48.160.487.942)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		55.831.410.257	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(18.006.045)
08	Dự thu tiền lãi		(10.955.663.228)	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		23.867.569.310	56.614.625.849
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	29.2	23.867.569.310	56.614.625.849
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		7.976.704.774	(3.228.871.903)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	29.2	7.976.704.774	(3.228.871.903)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		289.513.711.192	20.830.367.265
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(97.669.079.909)	44.394.338.931
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(250.000.000.000)	(168.096.000.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		447.596.886.001	(146.808.657.842)
34	(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(124.514.038.376)	(111.808.000.000)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	12.600.000.000
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.033.259.399	(1.333.801.885)
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		95.251.264.754	3.582.391.222
39	Giảm các khoản phải thu khác		33.017.609.814	12.391.216.574
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		83.593.958.230	(6.760.120.309)
41	Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6.183.089.113)	98.549.921.509
42	Giảm chi phí trả trước		914.144.189	2.444.718.866
43	Thuế TNDN đã nộp	22	(10.992.284.685)	-
44	Lãi vay đã trả		(70.633.256.713)	(86.866.963.827)
45	Giảm phải trả cho người bán		(3.369.933.550)	(486.115.026)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		380.969.199	260.915.825
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		413.738.805	4.910.939.458
48	Tăng phải trả người lao động		222.957.356	2.035.993.488
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(50.419.679.192)	392.993.376.187
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		356.157.137.401	72.834.520.436

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(12.870.801.053)	(553.718.678)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	54.841.819
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(12.870.801.053)	(498.876.859)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(7.482.300)	(1.972.000)
73	Tiền vay gốc		1.173.206.201.807	501.389.870.840
73.2	- Tiền vay khác		1.173.206.201.807	501.389.870.840
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.498.442.760.000)	(285.187.722.526)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(1.498.442.760.000)	(285.187.722.526)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(325.244.040.493)	216.200.176.314
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		18.042.295.855	288.535.819.891
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	261.746.724.202	293.049.710.838
101.1	Tiền		261.746.724.202	293.049.710.838
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		279.789.020.057	581.585.530.729
103.1	Tiền		74.389.020.057	461.227.752.951
103.2	Các khoản tương đương tiền		205.400.000.000	120.357.777.778

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

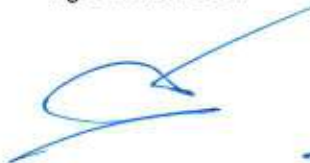
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		54.450.264.797.400	32.598.110.210.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(55.060.403.802.400)	(33.450.458.008.020)
07	3. Nhận tiền gửi/(Chi trả) để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		844.380.184.947	1.384.290.820.712
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(4.990.940.347)	(4.186.240.603)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.911.551.079.787	192.422.030.631
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.909.279.026.701)	(191.615.401.361)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		231.522.292.686	528.563.411.659
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.781.972.345.919	652.273.966.146
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.720.500.354.967	627.098.409.624
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		60.864.158.377	21.303.151.549
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		607.832.575	3.872.404.973
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		2.013.494.638.605	1.180.837.377.805
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.013.494.638.605	1.180.837.377.805
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.910.788.212.907	1.001.337.618.175
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		99.826.540.037	174.820.725.387
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.879.885.661	4.679.034.243

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt


Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.221.242.800.000 VND.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có hai (02) chi nhánh tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại thành phố Hải Phòng và ba (03) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 584 người (31 tháng 12 năm 2017: 513 người).

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Cho vay margin

Cho vay margin là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 5 năm

4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

4.16 *Các khoản vay và phát hành trái phiếu*

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định tại Quyết định số 959/QĐ-BHXH ("Quyết định 959") ngày 9 tháng 9 năm 2015, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngày 1 tháng 5 năm 2017, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành Quyết định 595/QĐ-BHXH thay thế Quyết định 959. Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do Công ty phát hành. Chi phí tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phải trả phát sinh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6//2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	74.389.020.057	261.746.724.202
Các khoản tương đương tiền	205.400.000.000	-
Tổng cộng	279.789.020.057	261.746.724.202

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	39.146.300	2.330.829.410.200	20.201.646	349.018.062.610
- Cổ phiếu	23.146.300	572.626.240.200	19.907.160	319.294.118.200
- Trái phiếu	16.000.000	1.758.203.170.000	294.486	29.723.944.410
b. Của nhà đầu tư	4.603.715.266	113.424.895.835.200	4.198.906.507	68.758.956.860.991
- Cổ phiếu	4.599.782.086	113.058.618.599.200	4.191.101.654	67.922.408.055.120
- Trái phiếu	3.790.000	364.052.650.000	7.804.853	836.548.805.871
- Chứng khoán khác	143.180	2.224.586.000	-	-
Tổng cộng	4.642.861.566	115.755.725.245.400	4.219.108.153	69.107.974.923.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	190.432.096.419	143.053.171.970	306.611.316.510	291.076.666.145
HAX	17.983.148.969	11.522.355.400	17.982.802.869	17.817.873.950
SFG	14.658.601.387	12.760.771.650	14.658.541.387	12.814.104.000
TCL	19.487.105.440	17.043.150.000	19.486.559.440	18.678.717.000
POW	14.021.360.000	12.734.510.000	-	-
VGG	25.160.090.000	22.760.000.000	25.160.090.000	23.200.000.000
NHH	-	-	43.162.085.633	43.503.000.000
DIG	1.038.826	814.200	115.503.494.344	123.606.592.000
Cổ phiếu niêm yết khác	99.120.751.797	66.231.570.720	70.657.742.837	51.456.379.195
Trái phiếu chưa niêm yết	213.848.300.000	213.848.300.000	-	-
Tổng cộng	404.280.396.419	356.901.471.970	306.611.316.510	291.076.666.145

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Trái phiếu chưa niêm yết	160.000.000.000	160.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	591.495.039.025	341.495.039.025
Tổng cộng	751.495.039.025	501.495.039.025

7.3 Các khoản cho vay

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.034.198.970.142	2.034.198.970.142	2.555.683.171.544	2.555.683.171.544
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	134.461.883.868	134.461.883.868	60.574.568.467	60.574.568.467
Tổng cộng	2.168.660.854.010	2.168.660.854.010	2.616.257.740.011	2.616.257.740.011

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	225.714.419.868	128.076.303.024	225.723.559.574	215.543.546.629
Trái phiếu chưa niêm yết	124.523.178.082	124.523.178.082	-	-
Tổng cộng	350.237.597.950	252.599.481.106	225.723.559.574	215.543.546.629

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số lượng	30/6/2018		31/12/2017		Trích lập trong kỳ VND
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	
Tài sản tài chính AFS						
Công ty cổ phần Thời trang Nem	3.915.000	89.950.649.899	39.541.500.000	(50.409.149.899)		50.409.149.899
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp	1.710.000	46.768.500.000	37.620.000.000	(9.148.500.000)	-	9.148.500.000
Phước	894.705	26.214.856.500	9.394.402.500	(16.820.454.000)	-	16.820.454.000
CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	4.822.023	62.780.413.469	41.520.400.524	(21.260.012.945)	(10.180.012.945)	11.080.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác						
Tổng cộng	11.341.728	225.714.419.868	128.076.303.024	(97.638.116.844)	(10.180.012.945)	87.458.103.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	10.180.012.945	143.731.791.087
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	87.458.103.899	(135.524.778.142)
Số dư cuối kỳ	97.638.116.844	8.207.012.945

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	30/6/2018			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	190.432.096.419	1.501.692.740	(48.880.617.189)	143.053.171.970
Trái phiếu chưa niêm yết	213.848.300.000	-	-	213.848.300.000
Tổng cộng	404.280.396.419	1.501.692.740	(48.880.617.189)	356.901.471.970

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		
<i>Phải thu cổ tức</i>	490.231.600	130.348.800
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	3.364.824.325	4.945.812.074
	3.855.055.925	5.076.160.874
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận		
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	5.368.995.862	404.444.444
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	1.731.611.441	13.552.654.081
	7.100.607.303	13.957.098.525
Tổng cộng	10.955.663.228	19.033.259.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	12.321.064.600	9.806.000.000
Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư và hợp tác kinh doanh chứng khoán	230.372.064.575	331.980.076.024
Phải thu dịch vụ khác	40.593.169.855	36.751.487.760
Tổng cộng	283.286.299.030	378.537.563.784

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu lãi các dịch vụ tài chính CTCK cung cấp	133.793.421.567	134.014.032.109
Phải thu khác	25.356.237.965	59.874.050.232
Tổng cộng	159.149.659.532	193.888.082.341

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp	424.464.691.789	443.028.385.006
Dự phòng phải thu khác	138.700.000	138.700.000
Tổng cộng	424.603.391.789	443.167.085.006

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	443.167.085.006	513.357.310.972
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(16.684.773.445)	86.840.396.200
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong kỳ	(1.878.919.772)	(96.823.400.508)
Số dư cuối kỳ	424.603.391.789	503.374.306.664

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	560.978.628	541.104.630
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.417.076.778	4.729.007.310
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	2.525.161.631	3.367.986.992
Chi phí trả trước khác	2.960.624.837	348.118.753
Tổng cộng	10.463.841.874	8.986.217.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỘC, KỶ QUỸ NGẮN HẠN

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Đặt cọc mua cổ phần	-	95.000.000.000
Đặt cọc khác	15.183.000.000	15.063.000.000
Tổng cộng	15.183.000.000	110.063.000.000

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.275.753.000	49.857.725.207	5.473.094.000	2.588.324.238	59.194.896.445
Tăng trong kỳ - Mua trong kỳ		9.302.216.000			9.302.216.000
		<u>9.302.216.000</u>			<u>9.302.216.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.275.753.000</u>	<u>59.159.941.207</u>	<u>5.473.094.000</u>	<u>2.588.324.238</u>	<u>68.497.112.445</u>
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.275.753.000	43.591.207.771	2.221.279.283	2.587.414.986	49.675.655.040
Tăng trong kỳ - Khấu hao trong kỳ	-	2.415.765.883	456.091.170	909.252	2.872.766.305
	-	<u>2.415.765.883</u>	<u>456.091.170</u>	<u>909.252</u>	<u>2.872.766.305</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.275.753.000</u>	<u>46.006.973.654</u>	<u>2.677.370.453</u>	<u>2.588.324.238</u>	<u>52.548.421.345</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	6.266.517.436	3.251.814.717	909.252	9.519.241.405
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	<u>13.152.967.553</u>	<u>2.795.723.547</u>	-	<u>15.948.691.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.664.604.300
Tăng trong kỳ	3.568.585.053
- <i>Mua trong kỳ</i>	<u>3.568.585.053</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>11.233.189.353</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.267.945.060
Tăng trong kỳ	1.015.853.040
- <i>Hao mòn trong kỳ</i>	<u>1.015.853.040</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.283.798.100</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>5.396.659.240</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>7.949.391.253</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>30/6/2018 VND</i>	<i>31/12/2017 VND</i>
Chi phí thuê nhà dài hạn	68.920.582.641	70.928.149.083
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	941.108.025	1.325.309.961
Tổng cộng	<u>69.861.690.666</u>	<u>72.253.459.044</u>

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Hướng dẫn hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

	<i>30/6/2018 VND</i>	<i>31/12/2017 VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.336.433.957	7.836.433.957
Tổng cộng	<u>10.456.433.957</u>	<u>7.956.433.957</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh (*)	10.039.376.775	10.020.433.416

(*) Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017, thành viên bù trừ ("TVBT") của Quỹ bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với TVBT trực tiếp, 15 tỷ đồng đối với TVBT chung.

19. VAY NGẮN HẠN

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	326.000.000.000	679.990.000.000

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000		(200.000.000.000)	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam	179.990.000.000	69.000.000.000	(248.990.000.000)	-
Ngân hàng TNHH CTBC	-	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	598.452.760.000	(598.452.760.000)	-
Tổng cộng	679.990.000.000	693.452.760.000	(1.047.442.760.000)	326.000.000.000

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả phí giao dịch chứng khoán)	3.804.287.198	4.813.185.236
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (Phải trả phí lưu ký, phí chuyển khoản)	741.787.030	744.210.465
Tổng cộng	4.546.074.228	5.557.395.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả phí môi giới giới thiệu khách hàng	5.921.915.751	9.899.849.301

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.086.260.273	565.209.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.114.777.572	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.399.478.307	11.248.244.929
Các loại thuế khác	136.554.159	13.458.435
Tổng cộng	27.737.070.311	11.826.913.224

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

	Số phải trả đầu kỳ VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải trả cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	565.209.860	-	3.206.507.663	(2.685.457.250)	1.086.260.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	381.640.710	26.488.702.967	(10.992.284.685)	15.114.777.572
Thuế thu nhập cá nhân	11.248.244.929	-	87.144.769.599	(86.993.536.221)	11.399.478.307
Các loại thuế khác	13.458.435	-	2.454.129.641	(2.331.033.917)	136.554.159
Tổng cộng	11.826.913.224	381.640.710	119.294.109.870	(103.002.312.073)	27.737.070.311

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	17.525.372.278	34.292.698.016
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	132.493.151	409.694.721
Dự trả lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân và tổ chức	16.449.290.356	14.206.609.504
Chi phí phải trả khác	37.996.250.186	44.179.339.299
Tổng cộng	72.103.405.971	93.088.341.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhận ký quỹ, ký cược theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với khách hàng	1.388.486.912.319	1.437.133.768.710

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo hợp đồng hợp tác với các nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán, thời hạn từ 1 tuần đến 12 tháng và trả thu nhập từ 2,105% đến 9,095% tính trên số dư tài khoản ký quỹ, ký cược.

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả dịch vụ tài chính khác	1.848.988.210	1.707.965.645
Các khoản phải trả khác	6.424.657.855	6.385.012.159
Tổng cộng	8.273.646.065	8.092.977.804

26. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

				30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn				756.675.266.625	727.921.824.818
<i>Năm phát hành</i>	<i>Lô</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Năm đáo hạn</i>	<i>30/6/2018 VND</i>	<i>31/12/2017 VND</i>
2016	Lô 1	8,675%	2019	41.000.000.000	67.000.000.000
	Lô 2	8,675%		10.000.000.000	21.000.000.000
	Lô 3	8,75%		48.000.000.000	48.000.000.000
2017	Lô 1	8% - 8,2%	2020	20.000.000.000	81.000.000.000
	Lô 2	8%		52.000.000.000	176.000.000.000
	Lô 3	8%		20.000.000.000	209.000.000.000
	Lô 4	8%		66.000.000.000	74.000.000.000
	Lô 5	8%		47.000.000.000	52.000.000.000
2018	Lô 1	8% - 8,31%	2021	194.000.000.000	-
	Lô 2	8%		110.000.000.000	-
	Lô 3	8%		150.000.000.000	-
Chi phí				(1.324.733.375)	(78.175.182)
Trái phiếu phát hành dài hạn				756.675.266.625	727.921.824.818

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.221.242.800.000	(12.513.700)	6.194.502.054	6.184.517.954	832.692.247	50.130.545.890	1.284.572.544.445
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	125.865.920.161	125.865.920.161
Mua cổ phiếu quỹ	-	(7.482.300)	-	-	-	-	(7.482.300)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	718.887.788	(2.156.663.364)	(1.437.775.576)
Số dư cuối năm	1.221.242.800.000	(19.996.000)	6.194.502.054	6.184.517.954	1.551.580.035	173.839.802.687	1.408.993.206.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

28.1 Ngoại tệ các loại

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Ngoại tệ bằng USD	253.400.408	13.650.512
Ngoại tệ bằng JPY	142.233	142.233
Tổng cộng	253.542.641	13.792.745

28.2 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	98.596.610.000	140.439.060.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tổng cộng	111.659.660.000	153.502.110.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết DIG	17.465.737	486.377.894.172	415.109.048.609	71.268.845.563	13.328.166.899
	POW	7.500.300	175.228.572.000	149.293.769.868	25.934.802.132	-
	BSR	4.620.000	77.790.840.000	69.069.000.000	8.721.840.000	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	3.800.000	117.760.200.000	85.880.000.000	31.880.200.000	-
		1.545.437	115.598.282.172	110.866.278.741	4.732.003.431	13.328.166.899
2	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	2.320.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	2.490.000	277.006.020.000	266.669.566.667	10.336.453.333	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.163.517	430.871.263.749	416.151.700.000	14.719.563.749	-
	Tổng cộng	22.119.254	1.194.255.177.921	1.097.930.315.276	96.324.862.645	15.648.166.899

29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	1.130.060	18.662.930.100	23.645.919.890	4.982.989.790	62.074.167.660
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	702.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	5.060.000	553.829.140.000	553.917.260.000	88.120.000	-
	Tổng cộng	6.190.060	572.492.070.100	577.563.179.890	5.071.109.790	62.776.167.660

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	190.432.096.419	143.053.171.970	(47.378.924.449)	(15.534.650.365)	(31.844.274.084)	(7.976.704.774)	(23.867.569.310)
DIG	1.038.826	814.200	(224.626)	8.103.097.656	(8.103.322.282)	(8.103.097.656)	(224.626)
HAX	17.983.148.969	11.522.355.400	(6.460.793.569)	(164.928.919)	(6.295.864.650)	-	(6.295.864.650)
DGW	7.393.085.881	8.759.556.000	1.366.470.119	20.719	1.366.449.400	1.366.449.400	-
TNI	5.714.286.500	3.900.000.000	(1.814.286.500)	(5.206.500.000)	3.392.213.500	-	3.392.213.500
DVP	9.830.736.154	6.966.540.000	(2.864.196.154)	(677.292.308)	(2.186.903.846)	-	(2.186.903.846)
MAS	13.751.958.231	5.282.582.400	(8.469.375.831)	(2.859.724.700)	(5.609.651.131)	-	(5.609.651.131)
LPB	13.545.000.000	8.960.000.000	(4.585.000.000)	-	(4.585.000.000)	-	(4.585.000.000)
Cổ phiếu niêm yết khác	122.212.841.858	97.661.323.970	(24.551.517.888)	(14.729.322.813)	(9.822.195.075)	(1.240.056.518)	(8.582.138.557)
Tổng cộng	190.432.096.419	143.053.171.970	(47.378.924.449)	(15.534.650.365)	(31.844.274.084)	(7.976.704.774)	(23.867.569.310)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Cổ tức	5.072.261.480	4.301.715.478
Trái tức	8.613.927.097	-
Tổng cộng	13.686.188.577	4.301.715.478

29.4 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.517.022.041	9.946.235.420
Trái tức	10.457.777.777	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi	-	90.000.000
Tổng cộng	21.974.799.818	10.036.235.420

29.5 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	157.667.602.770	112.409.986.880
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	8.870.950.864	4.849.518.721
Tổng cộng	166.538.553.634	117.259.505.601

29.6 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Cổ tức	515.000.000	-
Trái tức	2.429.041.095	3.150.000.000
Tổng cộng	2.944.041.095	3.150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	208.060.304.802	117.400.488.913
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh	18.418.647.000	-
Doanh thu môi giới khác	-	20.000.000.000
Tổng cộng	226.478.951.802	137.400.488.913

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.317.900.000	2.611.363.636
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu thành công	45.550.000.000	19.818.181.818
Tổng cộng	47.867.900.000	22.429.545.454

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	2.799.137.482	2.754.245.120
Doanh thu phí chuyển nhượng	757.916.048	224.941.310
Doanh thu dịch vụ Ngân hàng cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	19.349.759.080	13.395.395.168
Doanh thu dịch vụ khác	1.356.572.734	810.590.382
Tổng cộng	24.263.385.344	17.185.171.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	34.094.096.338	21.170.745.385
Chi phí tiền lương các chi phí khác cho nhân viên	78.118.079.365	45.710.688.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.317.622.749	10.331.751.434
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	46.257.875.564	30.334.897.385
Tổng cộng	171.787.674.016	107.548.082.806

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	(16.684.773.445)	86.840.396.200

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	28.954.764.118	22.297.805.180
Chi phí lãi vay TCTD	18.645.403.050	995.054.198
Chi phí lãi vay hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức	52.809.982.545	59.604.365.696
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu	3.970.192.428	3.206.898.335
Chi phí tài chính khác	-	106.213.077
Tổng cộng	104.380.342.141	86.210.336.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	31.164.296.633 594.708.145	19.742.595.137 540.058.897
Chi phí công cụ, dụng cụ	212.096.025	202.243.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	916.592.573	1.174.035.513
Chi phí thuế, phí, lệ phí	66.446.853	44.842.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.321.257.478	6.565.057.443
Chi phí khác	8.199.271.102	7.992.861.594
Tổng cộng	47.474.668.809	36.261.694.427

37. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Thu nhập từ vi phạm thực hiện hợp đồng	3.871.507.041	3.466.957.900
Thu nhập khác	982.601.754	194.711.923
Tổng cộng	4.854.108.795	3.661.669.823

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2017: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	138.131.740.280	12.984.064.464
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được khấu trừ	1.018.453.021	466.730.174
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi vượt khung	30.916.864.977	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ cổ tức	(5.587.261.480)	(4.301.715.478)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.180.000.000)	(1.027.000.000)
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	31.842.898.898	(82.139.024.196)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	189.142.695.696	(74.016.945.036)
Lỗi lũy kế được chuyển	(56.699.180.867)	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	26.488.702.967	-

38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	1.436.000.000	1.641.400.000
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	71.114.414.240	(1.027.000.000)
Trong đó:		
- Lỗi lũy kế từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	47.378.924.449	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(1.375.186)	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi vượt khung	30.916.864.977	-
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.180.000.000)	(1.027.000.000)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	14.222.882.848	(205.400.000)
Số dư cuối kỳ	15.658.882.848	1.436.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thường, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	122.120.108	121.448.631

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	125.865.920.161	12.778.664.464
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	122.120.108	121.448.631
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.031	105

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30/6/2018 VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Tiền gửi thanh toán của Công ty	43.655.946.550
	Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	768.146.540.606
	Phải thu phí quản lý cổ đông	300.000.000
	Phải thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	3.585.014.894
	Ủy thác đầu tư	3.000.000.000
	Phải trả chi phí thuê văn phòng	(379.000.000)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(1.111.228.170)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	576.701.935
	Doanh thu phí quản lý cổ đông	600.000.000
	Doanh thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	19.349.759.080
	Chi phí thuê văn phòng	(294.632.663)
	Chi phí đặt ấn phẩm quảng cáo MBS Bond	(1.321.000.000)
	Chi phí môi giới khách hàng mua MBS Bond	(6.650.000.000)
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(2.635.329.173)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.020.414.854
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	(1.209.386.911)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền lương, thưởng và thù lao	4.331.144.928

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2018					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	399.224.568.892	126.953.187.361	47.932.229.861	31.162.574.518	605.272.560.632
2. Các chi phí trực tiếp	(177.364.220.171)	(124.872.971.419)	(28.842.194.569)	16.678.773.446	(314.400.612.713)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(100.744.106.892)	(32.036.569.075)	(12.095.672.624)	(7.863.859.048)	(152.740.207.639)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	121.116.241.829	(29.956.353.133)	6.994.362.668	39.977.488.916	138.131.740.280
Số dư cuối năm					
1. Tài sản bộ phận	2.611.096.812.572	1.490.084.917.863	-	16.355.608.268	4.117.537.338.703
2. Tài sản phân bổ	275.931.645.532	87.746.107.388	33.129.271.318	21.538.605.427	418.345.629.665
Tổng tài sản	2.887.028.458.104	1.577.831.025.251	33.129.271.318	37.894.213.695	4.535.882.968.368
3. Nợ phải trả bộ phận	3.449.223.199	9.412.768.780	-	1.373.385.670	14.235.377.649
4. Nợ phân bổ	1.708.579.788.148	543.327.407.348	205.137.773.381	133.367.906.479	2.590.412.875.356
Tổng công nợ	1.712.029.011.347	552.740.176.128	205.137.773.381	134.741.292.149	2.604.648.253.005

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong Thuyết minh số 28.1. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 143.053.171.970 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 291.076.666.145 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	279.789.020.057	-	-	279.789.020.057
Các khoản cho vay	2.168.660.854.010	-	-	2.168.660.854.010
Các khoản phải thu	32.326.746.725	-	425.901.137.907	458.227.884.632
Tổng cộng	2.480.776.620.792	-	425.901.137.907	2.906.677.758.699

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	279.789.020.057	-	-	279.789.020.057
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	356.901.471.970	-	-	356.901.471.970
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	751.495.039.025	-	-	751.495.039.025
Các khoản cho vay	-	2.168.660.854.010	-	-	2.168.660.854.010
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	350.237.597.950	-	-	350.237.597.950
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	266.751.478.375	16.534.820.655	-	-	283.286.299.030
Các khoản phải thu khác	159.149.659.532	15.791.926.070	-	-	174.941.585.602
Tài sản ngắn hạn khác	-	39.484.025.857	-	-	39.484.025.857
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	86.693.181.782	-	86.693.181.782
Tài sản cố định	-	-	-	23.898.082.353	23.898.082.353
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	10.456.433.957	10.456.433.957
Tiền nộp Quỹ bù trừ	-	-	-	10.039.376.775	10.039.376.775
Tổng cộng	425.901.137.907	3.978.894.755.594	86.693.181.782	44.393.893.085	4.535.882.968.368
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay ngắn hạn	-	326.000.000.000	-	-	326.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	4.546.074.228	-	-	4.546.074.228
Phải trả người bán ngắn hạn	-	5.921.915.751	-	-	5.921.915.751
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	2.394.002.000	-	-	2.394.002.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	72.103.405.971	-	-	72.103.405.971
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	27.737.070.311	-	-	27.737.070.311
Phải trả, phải nộp khác	-	17.441.971.757	-	-	17.441.971.757
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.388.486.912.319	-	-	1.388.486.912.319
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	756.675.266.625	-	756.675.266.625
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	1.968.248.373	1.968.248.373
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	1.373.385.670	-	1.373.385.670
Tổng cộng	-	1.844.631.352.337	758.048.652.295	1.968.248.373	2.604.648.253.005
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	425.901.137.907	2.134.263.403.257	(671.355.470.513)	42.425.644.712	1.931.234.715.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu



Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018